

Số: 1219 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả xét nghiệp vụ chuyên ngành (Vòng 2)
kỳ tuyển dụng công chức Bộ Công Thương năm 2026 (đợt 1)**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 22/2025/TT-BNV ngày 19 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nội vụ về Ban hành Nội quy và Quy chế thi tuyển, xét tuyển công chức;

Căn cứ Kế hoạch số 2196/KH-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về tuyển dụng công chức năm 2026 (đợt 1);

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển dụng công chức Bộ Công Thương năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xét nghiệp vụ chuyên ngành (Vòng 2) kỳ tuyển dụng công chức Bộ Công Thương năm 2026 (đợt 1) đối với 74 thí sinh theo danh sách kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng công chức Bộ Công Thương năm 2026, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ Công Thương, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và cá nhân có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c); ✓
- Hội đồng tuyển dụng;
- Cục TMĐT&KTS (để đăng tải thông tin trên Cổng TTĐT Bộ Công Thương);
- Lưu: VT, TCCB (nganntk 03b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Thị Thắng



BỘ CÔNG THƯƠNG

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH (VÒNG 2)
KỶ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC BỘ CÔNG THƯƠNG NĂM 2026
 VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: CHUYÊN VIÊN VỀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
 ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN: VỤ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NƯỚC NGOÀI
 (Kèm theo Quyết định số 1219/QĐ-TCCB ngày 25/15/2026 của Bộ Công Thương)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Quê quán	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp (Vòng 2)	Tổng điểm xét tuyển
			Nam	Nữ				
1	NN.01	Tổng Thị Chúc An		27/11/2003	Xã Xuân Hồng, tỉnh Ninh Bình		67	67
2	NN.02	Đậu Thị Thanh An		04/09/2003	Xã Bình Minh, tỉnh Nghệ An		Vắng thi	0
3	NN.03	Bùi Vũ Đức Anh	13/11/2002		Xã Xuân Lâm, tỉnh Nghệ An		Vắng thi	0
4	NN.04	Nguyễn Văn Anh		08/01/2000	Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ		Vắng thi	0
5	NN.05	Cao Thị Mai Anh		08/05/2001	Xã Nam Trục, tỉnh Ninh Bình		Vắng thi	0
6	NN.06	Nguyễn Thị Lan Anh		01/06/2001	Xã Kiều Phú, TP Hà Nội		63.5	63.5
7	NN.07	Phan Thế Anh	15/07/2003		Xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh		Vắng thi	0
8	NN.08	Phạm Hoàng Anh	29/07/1999		Xã Nam Trục, tỉnh Ninh Bình		39	39
9	NN.09	Đặng Thùy Anh		07/03/2004	Xã Đồng Bằng, tỉnh Hưng Yên		69	69
10	NN.10	Trần Ngọc Ánh		16/12/2001	Xã Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh		Vắng thi	0
11	NN.11	Đinh Thị Quỳnh Châu		26/05/2002	Xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An		52	52
12	NN.12	Nguyễn Đăng Châu	07/06/1999		Tỉnh Hưng Yên		Vắng thi	0
13	NN.13	Nguyễn Thị Linh Chi		09/11/2003	Phường Vinh Lộc, tỉnh Nghệ An		42	42
14	NN.14	Vũ Ngọc Diệp		03/12/2003	Xã Kê Sặc, TP Hải Phòng		Vắng thi	0
15	NN.15	Đào Ngọc Diệp		19/09/2001	Phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		38.5	38.5
16	NN.16	Bùi Thị Liễu Dương		29/01/2001	Xã Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ		Vắng thi	0
17	NN.17	Đặng Triều Dương	27/10/2000		Xã Gia Lâm, TP Hà Nội		40	40
18	NN.18	Lê Thảo Đan		14/07/2003	Phường Vĩnh Phú, tỉnh Nghệ An		58.5	58.5

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Quê quán	Điểm ưu tiên	Điểm văn đáp (Vòng 2)	Tổng điểm xét tuyển
			Nam	Nữ				
19	NN.19	Lâm Thanh Giang		03/11/2000	Xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên		Vắng thi	0
20	NN.20	Nguyễn Thị Hương Giang		14/10/2003	Xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An		Vắng thi	0
21	NN.21	Phạm Vĩnh Hà		20/07/2002	Hòa Trạch, tỉnh Quảng Trị		60.5	60.5
22	NN.22	Ngân Nông Hà Hải		07/05/2001	Xã Văn Lang, tỉnh Thái Nguyên		Vắng thi	0
23	NN.23	Bùi Hồng Hạnh		25/05/2003	Xã Nghi Dương, TP Hải Phòng		Vắng thi	0
24	NN.24	Trần Thúy Hằng		11/04/2003	Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên		45	45
25	NN.25	Phạm Thị Thanh Huyền		17/08/2004	Xã Vạn Xuân, tỉnh Hưng Yên		65.5	65.5
26	NN.26	Nguyễn Duy Hưng	25/07/2003		Xã Tràng Đà, tỉnh Tuyên Quang		58	58
27	NN.27	Trịnh Phúc Hưng	29/10/2003		Xã Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ		39.5	39.5
28	NN.28	Nguyễn Đào Gia Kiệt	23/08/2003		Phường Yên Hòa, TP Hà Nội		37	37
29	NN.29	Nguyễn Thị Ngọc Khánh		25/07/2002	Xã Cam Hồng, tỉnh Quảng Trị		44	44
30	NN.30	Trịnh Phương Linh		27/11/2003	Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa		59	59
31	NN.31	Nguyễn Khánh Linh		23/10/2003	Xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh		45.5	45.5
32	NN.32	Nguyễn Khánh Linh		10/01/2001	Xã An Nam Phụ, TP Hải Phòng		46	46
33	NN.33	Nguyễn Mỹ Linh		10/01/2001	Xã An Nam Phụ, TP Hải Phòng		46	46
34	NN.34	Phạm Thị Hồng Linh		05/03/2004	Xã Thanh Oai, TP Hà Nội		78.5	78.5
35	NN.35	Đoàn Khánh Linh		15/04/2003	Xã Cát Hải, TP Hải Phòng		73.5	73.5
36	NN.36	Đình Hoàng Phương Linh		21/12/2004	Xã Thần Khê, tỉnh Hưng Yên		Vắng thi	0
37	NN.37	Lê Tuyết Mai		01/10/2001	Xã Nam xang, tỉnh Ninh Bình		Vắng thi	0
38	NN.38	Nguyễn Trần Ban Mai		02/07/2004	Tỉnh Hưng Yên		76	76
39	NN.39	Đình Đức Minh	06/12/2002		Xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh		60	60
40	NN.40	Lê Ánh Minh		07/05/2003	Xã Nam Thành, tỉnh Nghệ An		72	72

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Quê quán	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp (Vòng 2)	Tổng điểm xét tuyển
			Nam	Nữ				
41	NN.41	Lại Đức Minh	28/07/2004		Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên		78	78
42	NN.42	Vũ Trà My		15/01/2004	Xã Liên Châu, tỉnh Phú Thọ		65.5	65.5
43	NN.43	Nguyễn Thị Nga		29/08/1998	Phù Khê, Bắc Ninh		50.5	50.5
44	NN.44	Nguyễn Thu Nga		12/08/2003	Xã Bình Giang, TP Hải Phòng		Vắng thi	0
45	NN.45	Nguyễn Phương Nga		29/07/2003	Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên		63	63
46	NN.46	Nguyễn Bích Ngọc		12/11/2001	Xã Đa Phúc, TP Hà Nội		60	60
47	NN.47	Nông Bích Ngọc		07/12/2004	Tỉnh Cao Bằng		Vắng thi	0
48	NN.48	Trần Thị Thảo Nguyên		01/04/2001	Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên		49	49
49	NN.49	Võ Hồng Nhật	04/07/1999		Xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị		69	69
50	NN.50	Trần Thảo Minh Nhi		13/08/2002	Xác Bích Hào, tỉnh Nghệ An		58	58
51	NN.51	Dương Phương Nhung		16/11/2003	Phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ		Vắng thi	0
52	NN.52	Nguyễn Thị Nhung		22/10/2000	Xã Đại Lai, tỉnh Bắc Ninh		54.5	54.5
53	NN.53	Đặng Thị Kim Oanh		14/11/2002	Xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh		57	57
54	NN.54	Cao Tiến Phúc	04/02/2003		Tỉnh Hưng Yên		Vắng thi	0
55	NN.55	Nguyễn Hà Phương		11/05/2004	Xã Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh		70.5	70.5
56	NN.56	Vũ Minh Phương	21/09/2003		TP Hà Nội		Vắng thi	0
57	NN.57	Lê Mai Phương		08/07/2003	Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa		62.5	62.5
58	NN.58	Lê Minh Phương		27/02/1999	Xã Tây Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên		51	51
59	NN.59	Phan Thúy Quỳnh		12/05/2002	Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình		Vắng thi	0
60	NN.60	Trần Đỗ Sinh	22/11/2003		Phường Tây Mỗ, TP Hà Nội		78	78
61	NN.61	Dương Huỳnh Sơn	03/04/2003		Phường Kim Sơn, tỉnh Quảng Ninh		21	21

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Quê quán	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp (Vòng 2)	Tổng điểm xét tuyển
			Nam	Nữ				
41	NN.41	Lại Đức Minh	28/07/2004		Phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên		78	78
42	NN.42	Vũ Trà My		15/01/2004	Xã Liên Châu, tỉnh Phú Thọ		65.5	65.5
43	NN.43	Nguyễn Thị Nga		29/08/1998	Phù Khê, Bắc Ninh		50.5	50.5
44	NN.44	Nguyễn Thu Nga		12/08/2003	Xã Bình Giang, TP Hải Phòng		Vắng thi	0
45	NN.45	Nguyễn Phương Nga		29/07/2003	Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên		63	63
46	NN.46	Nguyễn Bích Ngọc		12/11/2001	Xã Đa Phúc, TP Hà Nội		60	60
47	NN.47	Nông Bích Ngọc		07/12/2004	Tỉnh Cao Bằng		Vắng thi	0
48	NN.48	Trần Thị Thảo Nguyên		01/04/2001	Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên		49	49
49	NN.49	Võ Hồng Nhật	04/07/1999		Xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị		69	69
50	NN.50	Trần Thảo Minh Nhi		13/08/2002	Xác Bích Hào, tỉnh Nghệ An		58	58
51	NN.51	Dương Phương Nhung		16/11/2003	Phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ		Vắng thi	0
52	NN.52	Nguyễn Thị Nhung		22/10/2000	Xã Đại Lai, tỉnh Bắc Ninh		54.5	54.5
53	NN.53	Đặng Thị Kim Oanh		14/11/2002	Xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh		57	57
54	NN.54	Cao Tiến Phúc	04/02/2003		Tỉnh Hưng Yên		Vắng thi	0
55	NN.55	Nguyễn Hà Phương		11/05/2004	Xã Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh		70.5	70.5
56	NN.56	Vũ Minh Phương	21/09/2003		TP Hà Nội		Vắng thi	0
57	NN.57	Lê Mai Phương		08/07/2003	Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa		62.5	62.5
58	NN.58	Lê Minh Phương		27/02/1999	Xã Tây Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên		51	51
59	NN.59	Phan Thúy Quỳnh		12/05/2002	Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình		Vắng thi	0
60	NN.60	Trần Đỗ Sinh	22/11/2003		Phường Tây Mỗ, TP Hà Nội		78	78
61	NN.61	Dương Huỳnh Sơn	03/04/2003		Phường Kim Sơn, tỉnh Quảng Ninh		21	21

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Quê quán	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp (Vòng 2)	Tổng điểm xét tuyển
			Nam	Nữ				
62	NN.62	Trương Thị Tuyết		21/06/2003	Xã Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Ninh		57.5	57.5
63	NN.63	Vi Đàm Thu Thảo		04/02/2004	Phường Nùng Chí Cao, Cao Bằng	5	54	59
64	NN.64	Nguyễn Văn Thọ	20/09/2003		Xã Bắc Đông Quan, Hưng Yên		45.5	45.5
65	NN.65	La Anh Thư		05/07/2002	Xã Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	5	61.5	66.5
66	NN.66	Tạ Vũ Anh Thư		24/08/2003	Xã Chương Mỹ, TP Hà Nội		74	74
67	NN.67	Phạm Hương Trà		13/11/2002	Xã Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên		52.5	52.5
68	NN.68	Lương Thu Trang		14/03/2004	Xã Vĩnh Chân, tỉnh Phú Thọ		64	64
69	NN.69	Đào Quỳnh Trang		03/05/2003	Xã Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên		51	51
70	NN.70	Nguyễn Huyền Trang		28/10/2003	Xã Thư Trinh, tỉnh Hưng Yên		59.5	59.5
71	NN.71	Hoàng Thị Thanh Trúc		14/11/2003	Xã Xuân Hưng, tỉnh Ninh Bình		65	65
72	NN.72	Đào Nguyễn Khánh Vinh	13/10/2004		Xã Nam Ninh, tỉnh Ninh Bình		39	39
73	NN.73	Lương Đức Vinh	16/04/2003		Xã Vĩnh Thuận, TP Hải Phòng		0	0
74	NN.74	Lê Thị Diệu Xuân		23/03/2003	Phường An Phong, TP Hải Phòng		73	73

Danh sách có 74 thí sinh../.